

UNIT 3: TEEN STRESS AND PRESSURE

I/ NEW WORDS: GETTING STARTED

- pressure	(n) : áp lực
- tense	(adj) : căng thẳng
- college	(n) : trường chuyên nghiệp
- medicine	(n) : y học, y khoa, thuốc
- medical	(adj) : thuộc y học, y khoa
- degree	(n) : học vị, bằng cấp
- graduate	(v) : tốt nghiệp
- doubt	(v) : nghi ngờ
- left out	(adj) : cảm thấy bị bỏ rơi
- depressed	(adj) : tuyệt vọng
- frustrated	(adj) : bực bội , thất vọng
- calm	(adj) : bình tĩnh
- delighted	(adj) : vui vẻ, vui sướng
- hairstyle	(n) : kiểu tóc
- empathise	(n) : đồng cảm
- assure	(v) : cam đoan, bảo đảm
- encourage	(v) : động viên, k.khích
- stressed	(adj) : căng thẳng, mệt mỏi

--	--